

Số: /QĐ-UBND

Tuy Phước, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn huyện

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách về kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 28/04/2023 của Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn huyện.

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 25/04/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT huyện tại Tờ trình số 126/TTr-PNN ngày 26/04/2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn huyện như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn huyện đối với các xã, thị trấn: Xã Phước Hòa, xã Phước Thành, xã Phước An và thị trấn Diêu Trì.

2. Tổng chiều dài kiên cố hóa kênh mương năm 2023 sau khi điều chỉnh, bổ sung trên địa bàn huyện là: **25,782 km**, với tổng diện tích tưới là 3.871 ha.

3. Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hoá kênh mương năm 2023 sau khi điều chỉnh, bổ sung của UBND tỉnh là **12.552 triệu đồng**, bao gồm: hỗ trợ bằng xi măng là **3.408,8 tấn** (được quy đổi thành tiền là: **5.343 triệu đồng**) và hỗ trợ bằng tiền là **7.209 triệu đồng**.

*(Chi tiết từng xã, thị trấn có phụ lục điều chỉnh kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 28/04/2023 của Chủ tịch UBND huyện.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng: Nông nghiệp & PTNT huyện, Tài chính – Kế hoạch huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà Nước huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn: Phước Hòa, Phước Thành, Phước Nghĩa, Phước Hưng, Phước Hiệp, Phước Thuận, Phước An, Phước Sơn, Phước Quang, thị trấn Diêu Trì và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND huyện (đ/c Xuân);
- PCVP – 2, CVVP (K<sub>1</sub>);
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Xuân**

**Phụ lục**  
**PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND huyện)

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>25,782</b>	<b>3.871,0</b>					<b>12.552</b>	<b>3.400,8</b>	<b>5.343</b>	<b>7.209</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Phước Hòa</b>				<b>2,057</b>	<b>260,0</b>					<b>981</b>	<b>281,6</b>	<b>442</b>	<b>538</b>	<b>Điều chỉnh</b>
1.1	Tuyến kênh N1-1	Xi phong	Trần ông Ký	Thôn Bình Lâm	0,735	80,0	0,95	1,25	0,20	Trọng lực	499	150,7	237	262	Tăng chiều dài kênh
					0,400	80,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	180	49,6	78	102	Giữ nguyên
1.2	Tuyến kênh đội 13 Kim Tây	Kênh bê tông	Đê	Thôn Kim Tây	0,570	55,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	206	57,0	89	116	Giữ nguyên
1.3	Tuyến kênh đội 10 Kim Tây + đội 19 Tùng Giản	Kênh bê tông	Kênh bê tông	Thôn Kim Tây+ thôn Tùng Giản	0,352	45,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	96	24,3	38	58	Giữ nguyên
<b>2</b>	<b>Xã Phước Thành</b>				<b>0,573</b>	<b>40,0</b>					<b>124</b>	<b>30,9</b>	<b>49</b>	<b>76</b>	<b>Điều chỉnh</b>

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.1	KCHKM đoạn từ Bạc Nén đến cầu Mương Dừa	Bạc Nén	Đườn g bê tông	Bình An 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
2.2	KCHKM đoạn từ cầu Mương Dừa đến bờ bạn ngã ba	Đường bê tông	Vũng Bà Chiêu	Bình An 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
2.3	KCHKM thượng lưu bờ bạn Đầu	Trại gà Minh Dur	Đườn g bê tông	Bình An 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
2.4	KCHKM đoạn từ đường bê tông đồng cây Xay đến ngõ Lý	Đồng cây Xay	Ngõ Lý	Bình An 2	0,573	40,0	0,35	0,55	0,12	Trọng lực	124	30,9	49	76	Giữ nguyên
<b>3</b>	<b>Xã Phước Nghĩa</b>				<b>0,165</b>	<b>35,0</b>					<b>74</b>	<b>20,5</b>	<b>32</b>	<b>42</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>4</b>	<b>Xã Phước Hưng</b>				<b>4,795</b>	<b>1.015,0</b>					<b>2.110</b>	<b>601,1</b>	<b>944</b>	<b>1.166</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>5</b>	<b>Xã Phước Hiệp</b>				<b>4,629</b>	<b>1.320,0</b>					<b>1.715</b>	<b>474,9</b>	<b>746</b>	<b>969</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>6</b>	<b>Xã Phước Thuận</b>				<b>4,210</b>	<b>212,0</b>					<b>2.645</b>	<b>780,6</b>	<b>1.225</b>	<b>1.420</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>7</b>	<b>Xã Phước An</b>				<b>2,027</b>	<b>340,0</b>					<b>1.163</b>	<b>342,8</b>	<b>539</b>	<b>624</b>	<b>Điều chỉnh</b>

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.1	KCHKM tuyến từ Ngõ Đồng-Cầu Máng thôn Thanh Huy 1	Ngõ Đồng	Cầu Máng	Thanh Huy 1	0,527	100,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	320	93,8	148	173	Tăng chiều dài kênh
7.2	KCHKM Mương Ngõ Văn đến Ao bà Tâm	Mương Ngõ Văn	Ao bà Tâm	An Hòa 1	0,900	120,0	0,90	1,10	0,18	Động lực	506	149,4	235	271	<b>Giữ nguyên</b>
7.3	KCHKM tuyến từ Ngõ Duy đến Nghĩa địa Gò Đá	Ngõ Duy	Nghĩa địa Gò Đá	An Hòa 1	0,600	120,0	0,90	1,10	0,18	Động lực	337	99,6	157	181	<b>Giữ nguyên</b>
<b>8</b>	<b>Xã Phước Sơn</b>				<b>4,335</b>	<b>415,0</b>					<b>1.986</b>	<b>565,0</b>	<b>890</b>	<b>1.096</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>9</b>	<b>Xã Phước Quang</b>				<b>0,660</b>	<b>114,0</b>					<b>478</b>	<b>142,6</b>	<b>224</b>	<b>254</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>10</b>	<b>Thị trấn Điều Trì</b>				<b>2,331</b>	<b>120,0</b>					<b>1.275</b>	<b>160,9</b>	<b>252</b>	<b>1.023</b>	<b>Điều chỉnh</b>
10.1	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Hôn đến giáp mương Bê tông	Nhà Nguyễn Hôn	Mương BT	Luật Lễ	0,524	20,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	287	36,2	57	230	Tăng chiều dài kênh
10.2	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Cơ đến Vùng Cầu	Nhà ông Cơ	Vùng cầu	Luật Lễ	0,214	10,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	117	14,8	23	94	Tăng chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.3	KCH Kênh mương, tuyến: Từ đóm Giếng đến vườn ông Bảy	đóm Giếng	Vườn ông Bảy	Luật Lễ	0,623	30,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	341	43,0	67	273	Tăng chiều dài kênh
10.4	KCH Kênh mương, tuyến: Từ ngõ Ván đến bờ Lang	Ngõ Ván	Bờ Lang	Luật Lễ	0,309	20,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	169	21,3	33	136	Tăng chiều dài kênh
10.5	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Thọ đến mương bê tông	Nhà ông Thọ	Mương BT	Luật Lễ	0,195	10,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	107	13,5	21	86	Giảm chiều dài kênh
10.6	KCH Kênh mương, tuyến: Từ Trần đội 4 đến ruộng bà Nghị	Trần đội 4	Ruộng bà Nghị	Luật Lễ	0,466	30,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	255	32,2	50	205	Giảm chiều dài kênh

